

CÔNG TY CP ĐT PT ĐÔ THỊ VÀ KCN SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình 1, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 3 năm 2019
(Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC)

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 3,839,965,305,953 | 3,732,034,673,970 |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | <i>110</i> | 4 | 53,942,145,742 | 17,738,947,850 |
| 1. Tiền | 111 | | 8,942,145,742 | 17,738,947,850 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 45,000,000,000 | - |
| <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | <i>120</i> | 5 | 3,336,330,000 | 3,838,807,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 17,817,000,000 | 17,817,000,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (14,480,670,000) | (13,978,193,000) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| <i>III. Các khoản phải thu</i> | <i>130</i> | | 293,581,173,677 | 328,428,090,914 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 265,324,744,170 | 285,587,657,993 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 47,853,934,146 | 64,260,299,005 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 17,188,888,000 | 17,188,888,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 45,141,229,860 | 43,318,868,418 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (81,927,622,499) | (81,927,622,499) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i> | <i>140</i> | | 3,403,016,973,230 | 3,301,546,338,923 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 9 | 3,403,016,973,230 | 3,301,546,338,923 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i> | <i>150</i> | | 86,088,683,304 | 80,482,489,283 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 23,357,388,285 | 23,422,040,428 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 62,731,295,019 | 57,060,448,855 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | 11 | - | - |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 3,125,553,336,430 | 3,109,134,942,109 |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i> | <i>210</i> | | 96,078,768,735 | 96,078,768,735 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 7 | 29,008,168,735 | 29,008,168,735 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 67,070,600,000 | 67,070,600,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| <i>II. Tài sản cố định</i> | <i>220</i> | | 227,459,083,286 | 229,342,588,492 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 227,459,083,286 | 229,342,588,492 |
| - Nguyên giá | 222 | | 280,023,366,287 | 280,023,366,287 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (52,564,283,001) | (50,680,777,795) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 53,180,000 | 53,180,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (53,180,000) | (53,180,000) |

| | | | | |
|---|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 12 | 17,366,543,041 | 17,707,063,495 |
| - Nguyên giá | 231 | | 34,052,045,217 | 34,052,045,217 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (16,685,502,176) | (16,344,981,722) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 11 | 1,810,920,596,539 | 1,792,302,424,009 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 1,777,185,113,881 | 1,759,524,201,751 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 33,735,482,658 | 32,778,222,258 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 14 | 972,086,928,392 | 972,086,928,392 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 917,259,300,000 | 917,259,300,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 117,800,000,000 | 117,800,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 70,493,000,000 | 70,493,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (133,465,371,608) | (133,465,371,608) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1,641,416,437 | 1,617,168,986 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 339,520,739 | 315,273,288 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1,301,895,698 | 1,301,895,698 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| Tổng cộng tài sản | 270 | | 6,965,518,642,383 | 6,841,169,616,079 |

| Nguồn vốn | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| A. Nợ phải trả | 300 | | 4,739,981,121,696 | 4,622,082,707,632 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3,170,860,902,323 | 3,048,576,323,806 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 134,343,548,607 | 135,760,328,509 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 355,770,683,523 | 353,984,108,819 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 39,449,662,687 | 44,141,187,104 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5,834,439,261 | 9,213,571,062 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 1,037,984,147,915 | 1,006,811,209,701 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 1,151,761,452,747 | 1,050,477,728,783 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 385,406,729,452 | 385,406,729,452 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 60,310,238,131 | 62,781,460,298 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1,569,120,219,373 | 1,573,506,383,826 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 17 | 220,431,399,481 | 220,431,399,481 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 1,726,081,280 | 1,726,081,280 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 21 | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 1,346,544,259,987 | 1,350,930,424,440 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 23 | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 418,478,625 | 418,478,625 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

| | | | | |
|--|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| B. Vốn chủ sở hữu | 400 | 24 | 2,225,537,520,687 | 2,219,086,908,447 |
| <i>I. Vốn chủ sở hữu</i> | 410 | | 2,225,537,520,687 | 2,219,086,908,447 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1,148,555,400,000 | 1,148,555,400,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1,148,555,400,000 | 1,148,555,400,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 218,799,446,787 | 218,799,446,787 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (61,161,904,650) | (61,161,904,650) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 745,860,594,064 | 745,860,594,064 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 7,523,041,519 | 7,523,041,519 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 165,960,942,967 | 159,510,330,727 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| <i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i> | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| Tổng cộng Nguồn vốn | 440 | | 6,965,518,642,383 | 6,841,169,616,079 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Thị Quỳnh

Trần Việt Dũng



Trần Anh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2019

| STT | DIỄN GIẢI | MÃ SỐ | LUỸ KẾ ĐẾN KỶ TRƯỚC | KỶ NÀY | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|-----|--|-------|---------------------|----------------|-------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 48,149,946,620 | 48,149,946,620 |
| 2 | Các khoản giảm trừ | 3 | | - | - |
| 3 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-3) | 10 | - | 48,149,946,620 | 48,149,946,620 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | | 35,992,162,734 | 35,992,162,734 |
| 5 | Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ(10-11) | 20 | - | 12,157,783,886 | 12,157,783,886 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1,214,435,898 | 1,214,435,898 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | | 502,477,000 | 502,477,000 |
| | <i>"Trong đó: Lãi vay phải trả"</i> | 23 | - | - | - |
| 8 | Chi phí bán hàng | 24 | | 508,803,251 | 508,803,251 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 4,383,089,139 | 4,383,089,139 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | - | 7,977,850,394 | 7,977,850,394 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| 12 | Chi phí khác | 32 | | 159,311,762 | 159,311,762 |
| 13 | Lợi nhuận khác (31-32) | 40 | - | (159,311,762) | (159,311,762) |
| 14 | Tổng lợi nhuận trước thuế(30+40) | 50 | - | 7,818,538,632 | 7,818,538,632 |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 51 | | 1,367,926,392 | 1,367,926,392 |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 52 | - | - | - |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế (50-51-52) | 60 | - | 6,450,612,240 | 6,450,612,240 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG ^{1/2}

Trần Việt Dũng

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2019

| STT | DIỄN GIẢI | Thuyết minh | QUÝ I | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|-----|--|-------------|----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25.1 | 48,149,946,620 | 8,017,346,699 | 48,149,946,620 | 8,017,346,699 |
| 2 | Các khoản giảm trừ | | - | 2,452,520,945 | - | 2,452,520,945 |
| 3 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 48,149,946,620 | 5,564,825,754 | 48,149,946,620 | 5,564,825,754 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 25.2 | 35,992,162,734 | 5,674,359,263 | 35,992,162,734 | 5,674,359,263 |
| 5 | Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 12,157,783,886 | (109,533,509) | 12,157,783,886 | (109,533,509) |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 25.3 | 1,214,435,898 | 111,216,562 | 1,214,435,898 | 111,216,562 |
| 7 | Chi phí tài chính | 25.4 | 502,477,000 | (4,599,758,216) | 502,477,000 | (4,599,758,216) |
| | <i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i> | | - | - | - | - |
| 8 | Chi phí bán hàng | 25.5 | 508,803,251 | 484,716,339 | 508,803,251 | 484,716,339 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25.5 | 4,383,089,139 | - | 4,383,089,139 | - |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 7,977,850,394 | 4,116,724,930 | 7,977,850,394 | 4,116,724,930 |
| 11 | Thu nhập khác | 25.6 | - | - | - | - |
| 12 | Chi phí khác | 25.6 | 159,311,762 | 627,403,300 | 159,311,762 | 627,403,300 |
| 13 | Lợi nhuận khác | | (159,311,762) | (627,403,300) | (159,311,762) | (627,403,300) |
| 14 | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 7,818,538,632 | 3,489,321,630 | 7,818,538,632 | 3,489,321,630 |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 25.7 | 1,367,926,392 | - | 1,367,926,392 | - |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | - | - | - | - |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế | | 6,450,612,240 | 3,489,321,630 | 6,450,612,240 | 3,489,321,630 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thị Quỳnh



Trần Việt Dũng




Trần Anh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2019

| Chỉ tiêu | Mã số | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|------------------------------------|-----------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 156,190,107,918 | 136,514,689,212 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 2 | (5,734,442,017) | (6,491,005,356) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | (10,419,434,660) | (13,167,455,821) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 4 | 0 | 0 |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | (5,590,507,175) | (34,176,809,021) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 120,748,554,068 | 56,147,195,386 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | (219,211,016,140) | (138,304,533,093) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 35,983,261,994 | 522,081,307 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | 0 | 0 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn | 22 | 0 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 0 | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 219,935,898 | 111,216,562 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 219,935,898 | 111,216,562 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 0 | 0 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32 | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 0 | 0 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 0 | 0 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 36,203,197,892 | 633,297,869 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 17,738,947,850 | 53,158,696,964 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61) | 70 | 53,942,145,742 | 53,791,994,833 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Việt Dũng

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Anh Đức



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2003, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Điều chỉnh lần 10 số 0101399461 ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ bất động sản;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Tư vấn, đầu tư, lập và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp; và
- Tư vấn thiết kế kỹ thuật, quy hoạch chi tiết khu đô thị và KCN, tư vấn thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp.

Công ty có trụ sở chính theo đăng ký kinh doanh tại Tòa nhà SUDICO – đường Mỹ Đình I, phường Mỹ Đình I, quận Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

- Ban quản lý các dự án đô thị khu vực Hà Nội
- Sân giao dịch bất động sản Sudico
- CN An Khánh - Công ty Cổ phần đầu tư phát triển đô thị và KCN Sông Đà
- CN Quảng Ninh - Công ty Cổ phần đầu tư phát triển đô thị và KCN Sông Đà

Công ty có 7 công ty con, bao gồm:

- Công ty TNHH một thành viên Sudico Tiến Xuân
- Công ty TNHH Sudico Thăng Long
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sudico
- Công ty Cổ phần Sudico Miền Trung
- Công ty Cổ phần Sudico Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Đầu tư Phát triển Sudico
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sudico

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng quý I của Công ty

Các báo cáo tài chính riêng quý I của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng quý I của công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc. Các báo cáo tài chính quý I của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của công ty mẹ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng quý I được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính quý I của các đơn vị trực thuộc.

Đối với các quan hệ giao dịch về đầu tư vốn cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm lẫn nhau, thu hộ, chi hộ, .. giữa công ty mẹ với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau thì thực hiện các bút toán điều chỉnh cần trừ từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng quý I.

2.2 Mục đích lập các báo cáo tài chính riêng quý I

Các báo cáo tài chính riêng quý I của Công ty được lập cho mục đích báo cáo cho các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ mục đích quản trị nội bộ của Ban Tổng Giám đốc Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà là công ty mẹ có các công ty con (sau đây được gọi chung là “Công ty”). Công ty đã lập các báo cáo tài chính riêng quý I này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cần lập các báo cáo tài chính hợp nhất quý I của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng quý I cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất quý I của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất quý I, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý I và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý I của Công ty.

2.3 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng quý I của Công ty và các công ty con (“Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính quý I và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng quý I, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý I và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này.

- Thuyết minh báo cáo bộ phận theo quy định tại chuẩn mực 28 và thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán 28: Công ty mẹ và các Công ty con của Công ty SUDICO hoạt động SXKD cùng một khu vực địa lý và trong cùng lĩnh vực kinh tế. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh Bất động sản. Công ty SUDICO tin tưởng việc không thuyết minh báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm bất động sản tự phát triển để bán và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các bất động sản đó.

Bất động sản được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho là bất động sản để bán bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;

- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và

- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng quý I theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I.

3.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--|-------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 6 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 05 năm |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |
| Nhãn hiệu hàng hóa | 03 năm |

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng quý I và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 10 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I.

- Chi phí phát hành trái phiếu;
- Giá trị thương hiệu Sông Đà; và
- Các chi phí khác.

3.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên các báo cáo tài chính riêng quý I.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên các báo cáo tài chính riêng quý I. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng quý I.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN số 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I.

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo

CMKTVN số 10

Thông tư 201

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I.

Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng quý I và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong vòng 5 năm tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng quý I của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 là không trọng yếu.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu nói trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán riêng quý I đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

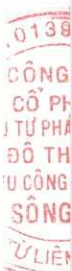
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng cổ phần, kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Có tức



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2019

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.19 Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng

Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất và nhà và các chi phí khác có liên quan được phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- Các chi phí về đất và phát triển đất;
- Các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng; và

Các chi phí khác có liên quan phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản như các chi phí phát sinh từ hoạt động phát triển đất và công trình trên đất hiện tại và trong tương lai của dự án (như chi phí phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung và chi phí phát triển quỹ đất bắt buộc dành cho các mục đích công cộng v.v..).

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán quý I.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh quý I ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý I giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng quý I.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý I và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý I và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý I.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

| 4. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/3/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 2,993,974,717 | 4,150,349,357 |
| Tiền gửi ngân hàng | 5,948,171,025 | 13,588,598,493 |
| Các khoản tương đương tiền | 45,000,000,000 | - |
| Tổng cộng | 53,942,145,742 | 17,738,947,850 |

| 5. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 31/3/2019 | | 01/01/2019 | |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - <i>Cổ phiếu</i> | | | | |
| - Công ty CP địa - ốc dầu khí | 15,829,000,000 | (13,138,070,000) | 15,829,000,000 | (12,615,713,000) |
| - Công ty CP đầu - tư PV2 | 1,988,000,000 | (1,342,600,000) | 1,988,000,000 | (1,362,480,000) |
| - <i>Các khoản đầu tư khác</i> | | | | |
| - | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 17,817,000,000 | (14,480,670,000) | 17,817,000,000 | (13,978,193,000) |

| 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 31/3/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng | 260,889,420,072 | 281,344,651,215 |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan | 4,435,324,098 | 4,243,006,778 |
| Tổng cộng | 265,324,744,170 | 285,587,657,993 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Dự án KĐT Nam An Khánh | 236,698,257,063 | 257,543,761,487 |
| - Dự án KĐT Mỹ Đình - Mễ Trì | 20,405,189,622 | 21,278,357,245 |
| - Các dự án và phải thu thương mại khác | 8,221,297,485 | 6,765,539,261 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (81,927,622,499) | (81,927,622,499) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

| 7. Trả trước cho người bán | 31/3/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| Ngắn hạn | | | | |
| Trả trước cho người bán | | 44,996,631,752 | | 51,773,830,069 |
| Trả trước cho các bên liên quan | | 2,857,302,394 | | 12,486,468,936 |
| | | 47,853,934,146 | | 64,260,299,005 |
| Dài hạn | | | | |
| - Hội đồng bồi thường GPMB huyện Hoài Đức | | 29,008,168,735 | | 29,008,168,735 |
| - Các khoản trả trước khác | | - | | - |
| | | 29,008,168,735 | | 29,008,168,735 |
| 8. Phải thu khác | | 31/3/2019 | | 01/01/2019 |
| | | VND | | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu từ các bên liên quan | | 12,609,103,791 | | 11,187,367,198 |
| Tạm ứng cho nhân viên | | 21,133,248,485 | | 20,791,144,720 |
| Phải thu khác | | 11,398,877,584 | | 11,340,356,497 |
| | | 45,141,229,860 | | 43,318,868,415 |
| Dài hạn | | | | |
| Phải thu từ các bên liên quan | | 67,070,600,000 | | 67,070,600,000 |
| | | 67,070,600,000 | | 67,070,600,000 |
| 9. Hàng tồn kho | | 31/3/2019 | | 01/01/2019 |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí SXKD dở dang | 3,403,016,973,230 | - | 3,301,546,338,923 | - |
| <i>Dự án Khu Đô thị Nam An Khánh</i> | 3,225,663,815,354 | - | 3,124,193,181,046 | - |
| <i>Dự án Khu Đô thị Mỹ Đình – Mỹ Trì</i> | 176,253,702,367 | - | 176,253,702,368 | - |
| <i>Các dự án khác</i> | 1,099,455,509 | - | 1,099,455,509 | - |
| Thành phẩm | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 3,403,016,973,230 | - | 3,301,546,338,923 | - |
| 10. Chi phí trả trước | | 31/3/2019 | | 01/01/2019 |
| | | VND | | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Chi phí hạ tầng lô đất TH1 và TH2 dự án Mỹ Đình - Mỹ Trì (*) | | 16,469,107,530 | | 16,469,107,530 |
| Thuế TNDN tạm trích đối với phần thanh toán theo tiến độ của KH | | 6,768,176,176 | | 6,931,449,946 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | | 120,104,579 | | 21,482,952 |
| Cộng | | 23,357,388,285 | | 23,422,040,428 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2019

(*) Theo Quyết định số 20/2004/QĐ-UB ngày 19 tháng 2 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu Đô thị Mỹ Đình – Mễ Trì và Quyết định số 5577/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu về sử dụng đất để xây dựng Khu Đô thị Mỹ Đình – Mễ Trì, chủ đầu tư có trách nhiệm đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch và bàn giao lại 2 lô đất TH1 và TH2 để xây dựng trường tiểu học và trung học. Ngày 28 tháng 6 năm 2012, Công ty đã thực hiện tạm thời bàn giao lô đất TH1 cho Trường Trung học Phổ thông Dân lập Marie Curie. Chi phí phát triển hạ tầng trả trước cho lô đất TH1 và TH2 dự án Mỹ Đình - Mễ Trì nêu trên sẽ được bên nhận bàn giao các lô đất này bồi hoàn cho Công ty.

| 11. Tài sản dở dang dài hạn | 31/3/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | | VND | |
| - Chi phí SX, KD dở dang dài hạn | | | | |
| | 31/3/2019 | 01/01/2019 | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự án Hòa Hải - Đà Nẵng | 1,159,609,387,987 | 1,159,609,387,987 | 1,159,523,887,987 | 1,159,523,887,987 |
| Dự án Văn La - Văn Khê | 509,017,753,208 | 509,017,753,208 | 498,519,126,278 | 498,519,126,278 |
| Dự án khu đô thị Nam An | | | | |
| Khánh mở rộng | 108,557,972,686 | 108,557,972,686 | 101,481,187,486 | 101,481,187,486 |
| Dự án khác | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 1,777,185,113,881 | 1,777,185,113,881 | 1,759,524,201,751 | 1,759,524,201,751 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 31/3/2019 | | 01/01/2019 | |
| | VND | | VND | |
| Dự án Khu du lịch sinh thái Sông Đà - Ngọc Vòng | | | 33,735,482,658 | 32,778,222,258 |
| Các dự án khác | | | - | - |
| Tổng cộng | | | 33,735,482,658 | 32,778,222,258 |
| 12. Bất động sản đầu tư | | | Nhà cửa | |
| Nguyên giá | | | VND | |
| Vào ngày 01/01/2019 | | | 34,052,045,217 | |
| - Tăng trong kỳ | | | - | |
| Vào ngày 31/3/2019 | | | 34,052,045,217 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Vào ngày 01/01/2019 | | | 16,344,981,722 | |
| - Tăng trong kỳ | | | 340,520,454 | |
| Vào ngày 31/3/2019 | | | 16,685,502,176 | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Vào ngày 01/01/2019 | | | 17,707,063,495 | |
| Vào ngày 31/3/2019 | | | 17,366,543,041 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2019

| 13. Tài sản cố định hữu hình | Chỉ tiêu | | | | | | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|----------|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|----------------------|------------------|
| | | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2019 | | 264,358,744,663 | 982,516,578 | 11,389,084,192 | 2,347,325,106 | 945,695,748 | 280,023,366,287 |
| Mua trong kỳ | | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | | - | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 31/3/2019 | | 264,358,744,663 | 982,516,578 | 11,389,084,192 | 2,347,325,106 | 945,695,748 | 280,023,366,287 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2019 | | 36,096,775,817 | 824,224,003 | 10,535,319,069 | 2,278,763,158 | 945,695,748 | 50,680,777,795 |
| Khấu hao trong kỳ | | 1,717,052,694 | 12,150,000 | 135,981,180 | 18,321,332 | | 1,883,505,206 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | | - | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 31/3/2019 | | 37,813,828,511 | 836,374,003 | 10,671,300,249 | 2,297,084,490 | 945,695,748 | 52,564,283,001 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | | 228,261,968,846 | 158,292,575 | 853,765,123 | 68,561,948 | - | 229,342,588,492 |
| Tại ngày 31/3/2019 | | 226,544,916,152 | 146,142,575 | 717,783,943 | 50,240,616 | - | 227,459,083,286 |

- Nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm giá trị nguyên giá của khối văn phòng SUDICO tại tòa nhà hỗn hợp HH3, KĐT Mỹ Đình – Mễ Trì với số tiền là 68.520.826.195 đồng. Giá trị của khối văn phòng SUDICO này đang được tạm hạch toán dựa trên dự toán tổng mức đầu tư của tòa nhà hỗn hợp, chưa bao gồm chi phí thuê đất của diện tích đất của tòa nhà hỗn hợp này. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để hoàn tất việc ký hợp đồng thuê đất với Sở tài nguyên Môi trường, Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

14. Đầu tư tài chính dài hạn

14.1 Đầu tư vào công ty con

| | 31/3/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Công ty TNHH MTV Sudico Tiến Xuân | 350,000,000,000 | 329,691,225,237 | (20,308,774,763) | 350,000,000,000 | 329,691,225,237 | (20,308,774,763) |
| Công ty TNHH Sudico Thăng Long (*) | 499,833,400,000 | 444,243,756,297 | (55,589,643,703) | 499,833,400,000 | 444,243,756,297 | (55,589,643,703) |
| Công ty CP dịch vụ Sudico | 7,650,000,000 | 7,650,000,000 | - | 7,650,000,000 | 7,650,000,000 | - |
| Công ty CP Sudico Miền Trung | 7,076,000,000 | - | (7,076,000,000) | 7,076,000,000 | - | (7,076,000,000) |
| Công ty CP Sudico Hòa Bình (**) | 32,500,000,000 | 32,500,000,000 | | 32,500,000,000 | 32,500,000,000 | |
| Cty CP Vật liệu xây dựng và đầu tư phát triển Sudico | 15,300,000,000 | - | (15,300,000,000) | 15,300,000,000 | - | (15,300,000,000) |
| Công ty CP Tư vấn Sudico | 4,899,900,000 | 1,482,788,831 | (3,417,111,169) | 4,899,900,000 | 1,482,788,831 | (3,417,111,169) |
| Tổng cộng | 917,259,300,000 | 815,567,770,365 | (101,691,529,635) | 917,259,300,000 | 815,567,770,365 | (101,691,529,635) |

(*) Công ty con này trước đây là Công ty Cổ phần Sudico An Khánh, là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500579226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2010. Công ty đã được phê duyệt việc chuyển đổi hình thức công ty thành công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 4 năm 2015. Công ty TNHH Sudico Thăng Long có trụ sở chính tại Khu Đô thị Nam An Khánh, thôn Yên Lũng, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty TNHH Sudico Thăng Long là hoạt động tư vấn quản lý; tư vấn đầu tư; kinh doanh bất động sản; tư vấn, quảng cáo và quản lý bất động sản và các hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

(**) Toàn bộ vốn điều lệ phải góp với số tiền là 32.500.000.000 đồng Việt Nam vào Công ty CP Sudico Hòa Bình, đã được Công ty góp bằng tiền (gán trừ công nợ) với số tiền 16.144.060.119 đồng, số vốn điều lệ còn lại 16.355.939.881 đồng đã được Công ty góp bằng tài sản có giá trị còn lại là 16.213.616.481 đồng bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa, máy móc, phương tiện vận tải, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các dự án và các tài sản khác. Các tài sản đã được định giá với giá trị là 16.355.939.881 đồng Việt Nam (tăng 142.323.400 đồng Việt Nam).

14.2 Đầu tư vào Cty liên kết

| | 31/3/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|---|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản và thương mại Thăng Long | 110,000,000,000 | 95,167,256,191 | (14,832,743,809) | 110,000,000,000 | 95,167,256,191 | (14,832,743,809) |
| Công ty CP xây dựng Sudico | 7,800,000,000 | 7,600,225,282 | (199,774,718) | 7,800,000,000 | 7,600,225,282 | (199,774,718) |
| Tổng cộng | 117,800,000,000 | 102,767,481,473 | (15,032,518,527) | 117,800,000,000 | 102,767,481,473 | (15,032,518,527) |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

| 14.3 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 31/3/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|------|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu | 8,800,000,000 | 8,063,740,488 | (736,259,512) | 8,800,000,000 | 8,063,740,488 | (736,259,512) |
| | Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare | 10,000,000,000 | 9,244,600,419 | (755,399,581) | 10,000,000,000 | 9,244,600,419 | (755,399,581) |
| | Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị HUDSE | 7,200,000,000 | 6,966,518,367 | (233,481,633) | 7,200,000,000 | 6,966,518,367 | (233,481,633) |
| | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong | 23,493,000,000 | 14,476,817,280 | (9,016,182,720) | 23,493,000,000 | 14,476,817,280 | (9,016,182,720) |
| | Công ty gạch nhẹ Phúc Sơn | 6,000,000,000 | - | (6,000,000,000) | 6,000,000,000 | - | (6,000,000,000) |
| | Hợp tác đầu tư dự án Hòa Bình | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 | - | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 | - |
| | Tổng cộng | 70,493,000,000 | 53,751,676,554 | (16,741,323,446) | 70,493,000,000 | 53,751,676,554 | (16,741,323,446) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2019

| | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 15. Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ | 53,498,263 | - |
| Chi phí sửa chữa lớn | 286,022,476 | 299,168,518 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 16,104,770 |
| Tổng cộng | 339,520,739 | 315,273,288 |
| 16. Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 121,369,900,096 | 124,634,592,407 |
| Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan | 12,973,648,511 | 11,125,736,184 |
| Tổng cộng | 134,343,548,607 | 135,760,328,591 |
| 17. Người mua trả tiền trước | | |
| Ngắn hạn | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước | 355,770,683,523 | 353,984,108,815 |
| Các bên liên quan trả tiền trước | - | - |
| | 355,770,683,523 | 353,984,108,815 |
| Dài hạn | | |
| Khu VP thuộc tòa nhà HH3 | 193,673,600,481 | 193,673,600,481 |
| Học viện Chính sách và phát triển | 26,757,799,000 | 26,757,799,000 |
| | 220,431,399,481 | 220,431,399,481 |
| Tổng cộng | 576,202,083,004 | 574,415,508,296 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| Dự án KĐT Nam An Khánh | 368,402,305,451 | 355,714,685,381 |
| Dự án KĐT Mỹ Đình - Mỹ Đình | 205,267,431,804 | 205,267,431,804 |
| Các dự án khác | 2,532,345,749 | 13,433,391,111 |
| 18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | |
| | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 35,163,981,130 | 39,794,240,661 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4,171,839,344 | 4,233,104,230 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 113,842,213 | 113,842,213 |
| Tổng cộng | 39,449,662,687 | 44,141,187,104 |
| 19. Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 285,845,472,525 | 248,850,894,939 |
| Chi phí phát triển cơ sở hạ tầng dự chi đối với phần doanh thu đã ghi nhận cho dự án KĐT Nam An Khánh | 649,115,893,089 | 649,115,893,089 |
| Trích trước chi phí xây dựng | 83,198,223,826 | 77,939,500,470 |
| Trích trước tiền chậm nộp | 16,046,374,914 | 29,046,374,914 |
| Chi phí phải trả các bên liên quan | 2,219,865,153 | 300,227,881 |
| Chi phí phải trả khác | 1,558,318,408 | 1,558,318,408 |
| Tổng cộng | 1,037,984,147,915 | 1,006,811,209,701 |
| 20. Phải trả khác | | |
| Ngắn hạn | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Phải trả khác cho các bên liên quan | 122,657,149,331 | 123,252,244,331 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*) | 212,939,760,000 | 212,939,760,000 |
| Phải trả ngân sách thành phố (**) | 13,084,244,056 | 13,084,244,056 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền góp vốn dự án của KH | 16,032,965,971 | 15,258,515,971 |
| Khen thưởng phải trả công nhân viên | 11,522,700,000 | 11,522,700,000 |
| Bảo hiểm xã hội | 3,814,303 | 112,811,992 |
| Kinh phí công đoàn | 240,446,393 | 257,036,374 |
| Công ty CP Vinhomes | 42,984,500,000 | 42,984,500,000 |
| Công ty CP đầu tư Sông Đà - Việt Đức | 100,000,000,000 | - |
| Công ty TNHH MTV Land Hà Hải | 404,300,000,000 | 404,300,000,000 |
| Phải trả hợp tác kinh doanh | 205,000,000,000 | 205,000,000,000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 22,995,872,693 | 21,765,916,059 |
| | 1,151,761,452,747 | 1,050,477,728,783 |
| Dài hạn | | |
| Phải trả khác cho các bên liên quan | 626,588,642,663 | 626,588,642,663 |
| Tiền góp vốn dự án KĐT Nam An Khánh | 358,168,120,324 | 362,554,284,777 |
| Tiền góp vốn dự án KĐT Văn La - Văn Khê | 154,166,892,200 | 154,166,892,200 |
| Các khoản đặt cọc thuê kiot | 2,620,604,800 | 2,620,604,800 |
| Công ty CP đầu tư năng lượng An Phát | 205,000,000,000 | 205,000,000,000 |
| | 1,346,544,259,987 | 1,350,930,424,440 |

(*) Theo Nghị quyết 01/NQ - CT - ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 31/5/2017 và Nghị quyết 01/NQ - CT - ĐHĐCĐ2018 ngày 25/4/2018, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức 10% bằng tiền của năm 2016 là 99.042.280.000 đồng và năm 2017 là 113.897.480.000 đồng.

(**) Theo Công văn số 230/UBND-KT của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, Công ty được giao thực hiện xây dựng và bán các căn hộ thuộc đơn nguyên 3 của tòa nhà CT9, Khu Đô thị Mỹ Đình - Mê Trì và phần lợi nhuận thu được phải nộp lại ngân sách nhà nước. Công ty đã tạm tính phần lợi nhuận phải nộp lại là 13.084.244.056 đồng Việt Nam.

| 21. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------|------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu chưa thực hiện của các hợp đồng | - | - |
| Tổng cộng | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2019

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/3/2019 | | Trong kỳ | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|----------|----------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Trái phiếu ngắn hạn phát hành | - | - | - | - | - | - |
| Vay ngắn hạn | - | - | - | - | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 385,406,729,452 | 385,406,729,452 | - | - | 385,406,729,452 | 385,406,729,452 |
| Tổng cộng | 385,406,729,452 | 385,406,729,452 | - | - | 385,406,729,452 | 385,406,729,452 |

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/3/2019 | | Trong kỳ | | 01/01/2019 | |
|---|-----------|-----------------------|----------|----------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn NH TMCP kỹ thương Việt Nam | - | - | - | - | - | - |
| Nợ dài hạn khác | - | - | - | - | - | - |
| Tổng cộng | - | - | - | - | - | - |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

24. Vốn chủ sở hữu

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Vốn cổ phần đã phát hành | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| A | I | 2 | 3 | 4 | 6 | 7 | 8 |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 1,000,000,000,000 | 218,799,446,787 | (61,161,904,650) | 745,860,594,064 | 7,523,041,519 | 387,999,794,734 | 2,299,020,972,454 |
| - Tăng vốn trong năm | 148,555,400,000 | - | - | - | - | (148,555,400,000) | - |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 55,372,498,743 | 55,372,498,743 |
| - Chia cổ tức trong năm | - | - | - | - | - | (113,897,480,000) | (113,897,480,000) |
| - Trích các quỹ trong năm | - | - | - | - | - | (21,409,082,750) | (21,409,082,750) |
| - Tăng,giảm khác trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 1,148,555,400,000 | 218,799,446,787 | (61,161,904,650) | 745,860,594,064 | 7,523,041,519 | 159,510,330,727 | 2,219,086,908,447 |
| - Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 6,450,612,240 | 6,450,612,240 |
| - Chia cổ tức trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Trích các quỹ trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng,giảm khác trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/3/2019 | 1,148,555,400,000 | 218,799,446,787 | (61,161,904,650) | 745,860,594,064 | 7,523,041,519 | 165,960,942,967 | 2,225,537,520,687 |

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của Tổng công ty Sông Đà | 417,458,620,000 | 417,458,620,000 |
| - Vốn đầu tư của các đối tượng khác | 731,096,780,000 | 731,096,780,000 |
| Cộng | 1,148,555,400,000 | 1,148,555,400,000 |

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 958.060 cổ phiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Quý I năm 2019 VND | Quý I năm 2018 VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1,148,555,400,000 | 1,000,000,000,000 |
| Vốn góp đầu kỳ | 1,148,555,400,000 | 1,000,000,000,000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | <u>1,148,555,400,000</u> | <u>1,000,000,000,000</u> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

24.4 Cổ phiếu

| | 31/3/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 114,855,540 | 114,855,540 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 114,855,540 | 114,855,540 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 114,855,540 | 114,855,540 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 958,060 | 958,060 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 958,060 | 958,060 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 113,897,480 | 113,897,480 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 113,897,480 | 113,897,480 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

24.5 Các quỹ của công ty

| | 31/3/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 745,860,594,064 | 745,860,594,064 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 7,523,041,519 | 7,523,041,519 |
| Tổng cộng | <u>753,383,635,583</u> | <u>753,383,635,583</u> |

25. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý I năm 2019 VND | Quý I năm 2018 VND |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Tổng doanh thu | 48,149,946,620 | 8,017,346,699 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 7,543,931,664 | 8,017,346,699 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS | 40,606,014,956 | - |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | 2,452,520,945 |
| Doanh thu thuần | <u>48,149,946,620</u> | <u>5,564,825,754</u> |
| <i>Trong đó</i> | | |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 48,149,946,620 | 5,564,825,754 |

25.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Quý I năm 2019 VND | Quý I năm 2018 VND |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí dự án | 28,965,420,608 | - |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 7,026,742,126 | 5,674,359,263 |
| Tổng cộng | <u>35,992,162,734</u> | <u>5,674,359,263</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

| 25.3 Doanh thu hoạt động tài chính | Quý I năm 2019 VND | Quý I năm 2018 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi | 219,935,898 | 111,216,562 |
| Chuyển nhượng cổ phần | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 994,500,000 | - |
| Tổng cộng | 1,214,435,898 | 111,216,562 |
| 25.4 Chi phí tài chính | Quý I năm 2019 VND | Quý I năm 2018 VND |
| Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính | 502,477,000 | (4,599,758,216) |
| Tổng cộng | 502,477,000 | (4,599,758,216) |
| 25.5 CP bán hàng và QLDN | Quý I năm 2019 VND | Quý I năm 2018 VND |
| Chi phí bán hàng | 508,803,251 | 484,716,339 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 4,383,089,139 | - |
| Tổng cộng | 4,891,892,390 | 484,716,339 |
| 25.6 Thu nhập khác và chi phí khác | Quý I năm 2019 VND | Quý I năm 2018 VND |
| Thu nhập khác | - | - |
| Chi phí khác | 159,311,762 | 627,403,300 |
| Tổng cộng | (159,311,762) | (627,403,300) |

Giải trình biến động kết quả kinh doanh giữa quý 1/2019 so với cùng kỳ quý 1/2018:

Trong Quý 1/2019, Công ty đã triển khai kinh doanh một phần tại dự án mở rộng phía Đông Nam khu dân cư Bắc đường Trần Hưng Đạo - Hòa Bình và một số căn hộ tại khu đô thị mới Nam An Khánh. Vì vậy, kết quả kinh doanh Quý 1/2019 đạt lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm 2018.

25.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty như sau:

Thuế suất TNDN cho Công ty là 20 % lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng quý I có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | Quý I năm 2019 VND | Quý I năm 2018 VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1,367,926,392 | - |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| Tổng cộng | 1,367,926,392 | - |

26. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ và/hoặc có khoản phải thu/phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý I với Công ty:

STT Tên công ty

- 1 Công ty TNHH Sudico Thăng Long
- 2 Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Đầu tư Phát triển Sudico
- 3 Công ty Cổ phần Dịch vụ Sudico
- 4 Công ty Cổ phần Sudico Hòa Bình

Mối quan hệ

- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

| | |
|--|--------------------|
| 5 Công ty Cổ phần Sudico Miền Trung | Công ty con |
| 6 Công ty TNHH MTV Sudico Tiến Xuân | Công ty con |
| 7 Công ty Cổ phần Tư vấn Sudico | Công ty con |
| 8 Công ty CP Đầu tư Bất động sản & Thương mại Thăng Long | Công ty liên kết |
| 9 Công ty Cổ phần xây dựng Sudico | Công ty liên kết |
| 10 Công ty CP Sông Đà 5 | Bên liên quan khác |
| 11 Tổng công ty Sông Đà | Cổ đông |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị |
|---|---------------------------------------|----------------|
| Công ty TNHH Sudico Thăng Long | Chuyển trả tiền vay | - |
| | Thanh toán tiền phí dịch vụ | - |
| Công ty TNHH một thành viên Sudico Tiến Xuân | Chuyển trả tiền vay | - |
| | Cấp vốn chi lương | 595,095,000 |
| | Thanh toán tiền phí dịch vụ | 3,273,299,270 |
| Công ty Cổ phần Sudico Hòa Bình | Nhận nợ phí quản lý vận hành | - |
| | Thanh toán tiền phí dịch vụ, ĐB GPMB | - |
| Công ty Cổ phần Sudico Miền Trung | Cấp vốn chi lương | - |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Đầu tư Phát triển Sudico | Cấp vốn chi lương | - |
| Công ty Cổ phần dịch vụ Sudico | Thanh toán phí quản lý, dịch vụ | 973,052,295 |
| | Phí quản lý theo hợp đồng | 5,727,670,492 |
| | Phí dịch vụ thu hộ | 1,942,696,776 |
| | Gán trừ công nợ, phí quản lý, dịch vụ | 5,829,127,990 |
| | Gán trừ tiền thuê văn phòng | 1,114,192,800 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sudico | Thanh toán HĐ tư vấn | 289,548,527 |
| Công ty CP Sông Đà 5 | Thanh toán, trả trước tiền thi công | 7,066,342,293 |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng/cho thuê cho các bên liên quan theo mức giá bán/thuê niêm yết thông thường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính quý I kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2018: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý I, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | 31/3/2019 VNĐ |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Các khoản phải thu khác | | |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Tổng công ty Sông Đà | Tiền lãi vay | 4.156.250.000 |
| Công ty TNHH Sudico Thăng Long | CCDC nhận từ Sàn GDBĐS | 32.640.000 |
| Công ty Cổ phần Sudico Hoà Bình | | 5.845.705.791 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Đầu tư phát triển Sudico | Cho vay | 1.632.123.000 |
| | | 12,609,103,791 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Sudico Thăng Long | Cho vay | 17,188,888,000 |
| | | 17,188,888,000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

| | | | |
|---|---|--|------------------------|
| Dài hạn | | | |
| Tổng công ty Sông Đà | Tiền chuyển nhượng CP | | 67,070,600,000 |
| | | | 67,070,600,000 |
| - Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty Cổ phần tư vấn Sudico | Cho thuê kios | | 705,164,098 |
| Công ty Cổ phần xây dựng Sudico | Cho thuê kios | | 524,160,000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sudico | Phí DV, QLVH tòa nhà | | - |
| Công ty CP Đầu tư BĐS và TM Thăng Long | Phải thu chuyển nhượng đất đã có hạ tầng dự án KĐT Nam An Khánh | | 3,206,000,000 |
| | | | 4,435,324,098 |
| - Trả trước cho người bán | | | |
| Công ty Cổ phần Sudico An Khánh | Phí tư vấn + Phí bảo vệ mặt bằng | | 2,108,318,205 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sudico | Phí DV, QLVH tòa nhà | | - |
| | Chống thấm căn hộ CT1 | | 748,984,189 |
| Công ty Cổ phần tư vấn Sudico | Phí tư vấn | | 748,984,189 |
| Công ty Cổ phần xây dựng Sudico | Cải tạo trụ sở tầng 2 CT1 | | - |
| Công ty CP Sông Đà 5 | Trả trước tiền thi công | | - |
| | | | 2,857,302,394 |
| - Phải trả khác | | | |
| Ngắn hạn | | | |
| Công ty TNHH Sudico Thăng Long | Phí ủy quyền | | 24,147,036,331 |
| | Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 12,034,500,000 |
| Cty TNHH MTV Sudico Tiến Xuân | Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 6,420,113,000 |
| | Góp vốn hợp tác đầu tư | | 75,000,000,000 |
| | Phải trả tiền hợp tác đầu tư | | 1,600,000,000 |
| Công ty Cổ phần Sudico Miền Trung | Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 508,800,000 |
| Công ty Cổ phần Sudico Hòa Bình | Thanh toán hộ tiền sử dụng đất và thuế GTGT cho Công ty Sudico | | 1,433,900,000 |
| | Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1,446,100,000 |
| Công ty CP Đầu tư BĐS và TM | Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 66,700,000 |
| | | | 122,657,149,331 |
| Dài hạn | | | |
| Công ty TNHH Sudico Thăng Long | Góp vốn hợp tác đầu tư | | 382,893,009,942 |
| Công ty TNHH MTV Sudico Tiến Xuân | Vay tín chấp không lãi | | 242,230,632,721 |
| Các cá nhân liên quan | Góp vốn dự án NAK, Văn La - Văn Khê | | 1,465,000,000 |
| | | | 626,588,642,663 |
| - Phải trả người bán | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sudico | Phí dịch vụ | | 3,371,696,859 |
| | Thí công dự án Nam An Khánh | | 841,620,644 |
| | Thí công dự án Mỹ Đình - Mễ Trì | | 55,257,669 |
| Công ty Cổ phần tư vấn Sudico | Phí tư vấn | | 714,260,714 |
| Công ty TNHH MTV Sudico Tiến Xuân | Thí công dự án Nam An Khánh | | 2,184,638,980 |
| Công ty Cổ phần xây dựng Sudico | Thí công dự án Mỹ Đình - Mễ Trì, NAK | | - |
| Công ty CP Sông Đà 5 | Thí công dự án Nam An Khánh | | 4,456,122,869 |
| Công ty TNHH Sudico Thăng Long | | | 1,350,050,776 |
| | | | 12,973,648,511 |
| - Chi phí phải trả các bên liên quan | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sudico | Phí dịch vụ | | 2,219,865,153 |
| Công ty TNHH MTV Sudico Tiến Xuân | Lãi vay | | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

Công ty Cổ phần xây dựng Sudico

Thị công dự án Mỹ Đình - Mỹ Đình, NAK

2,219,865,153

27. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- Độ nhạy của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn tài chính quý I năm 2019 vì phần lớn chi phí lãi vay của các khoản vay trong giai đoạn này đang được vốn hóa vào các dự án.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho giai đoạn tài chính quý I năm 2019 vì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa liên quan đến chi phí phát triển đất và xây dựng cơ sở hạ tầng/công trình. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường bất động sản. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa rủi ro về chi phí phát triển đất và xây dựng cơ sở hạ tầng/công trình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG ĐÀ**

Tổng giám đốc Công ty

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh

Trần Việt Dũng

Trần Anh Đức